

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST**

STT	Nội dung	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Tổng giá trị các công trình (=I+II)	8.908.504.000	
I	Giá trị công trình Đường ĐT356 (Đoạn từ Km19+337,64 đến Km19+695,19) và Đường giao thông thôn Trung Lâm (nay là thôn Văn Phong), đặc khu Cát Hải	5.836.186.000	
1	Đường giao thông, thoát nước	5.836.186.000	
II	Giá trị công trình Nhà văn hóa thôn Trung Lâm (nay là thôn Văn Phong), đặc khu Cát Hải	3.072.318.000	
1	San lấp tạo mặt bằng	1.375.051.000	
2	Nhà văn hóa	1.305.461.000	
3	Cổng, Tường rào, Sân bóng chuyền	391.806.000	
B	Chi phí hành chính giải phóng mặt bằng 2% Ban Quản lý dự án đặc khu Cát Hải (=2%*A)	178.170.000	
	TỔNG CỘNG (=A+B)	9.086.674.000	
Số tiền bằng chữ: Chín tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn đồng./.			

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ĐT356 (ĐOẠN TỪ KM19+337,64 ĐẾN KM19+695,19)
VÀ ĐƯỜNG GIAO THÔNG THÔN TRUNG LÂM (NAY LÀ THÔN VĂN PHONG), ĐẶC KHU CÁT HẢI**

Hạng mục Đường giao thông, thoát nước

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			4.610.216.838	
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	3.181.219.335	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	3.181.219.335	
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	1.110.465.076	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	1.110.465.076	
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	318.532.427	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	318.532.427	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	4.610.216.838	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			378.037.781	
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	285.833.444	
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	92.204.337	
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	378.037.781	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	299.295.277	
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	5.287.549.896	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	423.003.992	
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	5.710.553.888	
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 2,2%	125.632.186	
	TỔNG CỘNG	Gxd		5.836.186.073	
	LÀM TRÒN			5.836.186.000	
<i>Bảng chữ: Năm tỷ, tám trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng./.</i>					

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:
NHÀ VĂN HÓA THÔN TRUNG LÂM (NAY LÀ THÔN VĂN PHONG), ĐẶC KHU CÁT HẢI (GỒM 03 HẠNG MỤC)

Bảng 1: Hạng mục San lấp tạo mặt bằng

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			1.088.225.097	
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	795.052.772	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	795.052.772	
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	293.172.325	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	293.172.325	
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	0	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	0	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.088.225.097	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			106.646.060	
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	79.440.432	
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	27.205.627	
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	106.646.060	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	65.717.914	
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.260.589.070	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	100.847.126	
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	1.361.436.196	
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1%	13.614.362	
	TỔNG CỘNG	Gxd		1.375.050.558	
	LÀM TRÒN			1.375.051.000	
<i>Bảng chữ: Một tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm năm mươi một nghìn đồng./.</i>					

Bảng 2: Hạng mục Nhà văn hóa

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			1.014.366.460	
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	643.484.348	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	643.484.348	
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	357.962.996	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	357.962.996	
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	12.919.116	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	12.919.116	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.014.366.460	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			99.407.913	
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	74.048.752	
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	25.359.161	
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	99.407.913	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	61.257.591	
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.175.031.963	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	117.503.196	
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxđcpt	G + GTGT	1.292.535.160	
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxđcpt x 1%	12.925.352	
	TỔNG CỘNG	Gxd		1.305.460.511	
	LÀM TRÒN			1.305.461.000	
Bảng chữ: Một tỷ, ba trăm linh lăm, bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng./.					

Bảng 3: Hạng mục Cống, Tường rào, Sân bóng chuyên

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			310.078.358	
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	171.265.692	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	171.265.692	
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	133.173.548	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	133.173.548	
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	5.639.118	
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	5.639.118	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	310.078.358	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			30.387.679	
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	22.635.720	
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	7.751.959	
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	30.387.679	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	18.725.632	
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	359.191.669	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	28.735.334	
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdcpt	G + GTGT	387.927.003	
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdcpt x 1%	3.879.270	
	TỔNG CỘNG	Gxd		391.806.273	
	LÀM TRÒN			391.806.000	
Bảng chữ: Ba trăm chín mươi một triệu, tám trăm linh sáu nghìn đồng./.					